

Số: 294/BB-LVB

BIÊN BẢN

Về việc niêm yết Thông báo công khai đối với cơ sở giáo dục phổ thông Năm học 2021-2022

Thời gian bắt đầu: 14 giờ 00 phút ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Địa điểm: tại Trường Tiểu học Lâm Văn Bền.

Thành phần tham dự: Ban giám hiệu, Đại diện Ban chấp hành CĐCS, Trưởng ban Thanh tra nhân dân, Tổ trưởng Văn phòng, Kế toán, Văn thư.

Chủ trì: Ông Phạm Hữu Cường Chức vụ: Hiệu trưởng.

Thư ký: Bà Lê Thụy Anh Thư Chức vụ: Nhân viên.

Nội dung:

Niêm yết các nội dung Ba công khai gồm:

I. CĂN CỨ THỰC HIỆN

- Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (Viết tắt là TT36)

II. NỘI DUNG NIÊM YẾT CÔNG KHAI

- Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Lâm Văn Bền, năm học 2021-2022.

- Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế của Trường Tiểu học Lâm Văn Bền năm học 2020-2021.

- Công khai thông tin cơ sở vật chất năm học 2021-2022.

- Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường Tiểu học Lâm Văn Bền năm học 2021-2022.

III. ĐỊA ĐIỂM NIÊM YẾT

1. Niêm yết trên bảng thông báo tại Văn phòng trường

2. Niêm yết trên trang thông tin điện tử của trường.

IV. THỜI GIAN NIÊM YẾT

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 01 tháng 6 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021.

- Thời gian nhận ý kiến phản hồi: Từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 đến hết ngày 01 tháng 11 năm 2021.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua địa chỉ email của nhà trường: truonglamvanben@gmail.com.

- Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là ngày 01 tháng 11 năm 2021.

V. PHÂN CÔNG THỰC HIỆN

Các bộ phận Chuyên môn, Kế toán - Tài vụ, Tổng hợp - Thống kê chịu trách nhiệm cung cấp nội dung công khai đảm bảo thời gian quy định.

Giao Bà Lê Thụy Anh Thư phụ trách niêm yết tất cả các nội dung tại bảng thông báo văn phòng và trang thông tin điện tử nhà trường đúng thời gian quy định.

Biên bản lập xong lúc 15 giờ 30 phút ngày 01 tháng 10 năm 2021 và đã được các thành phần cùng nghe và nhất trí thống nhất thực hiện.

THƯ KÝ

Lê Thụy Anh Thư

CHỦ TỌA

Phạm Hữu Cường

Nơi nhận:

- Niêm yết;
- Lưu: VT, TCKT (R3).

(01.10.2021)

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÂM VĂN BÈN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của trường tiểu học
Năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
I	Điều kiện tuyển sinh:	7 lớp 237 HS	6 lớp 236 HS	8 lớp 344 HS	7 lớp 306 HS	6 lớp 256 HS
	Theo KH tuyển sinh: nhận học sinh thường trú Khu phố 7, TTNB.	Toàn trường: 1379 học sinh				
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	- Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông Cấp tiểu học theo Thông tư 32/2018/TT-BGDDT (đối với lớp 1, 2) - Tiếp tục Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông Cấp tiểu học theo Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDDT (đối với lớp 3, 4, 5)				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình	- Phối hợp thông qua Sổ Liên lạc - Tạo dựng môi trường GD lành mạnh, nề nếp, kỉ cương, có chất lượng GD cao - Ban đại diện cha mẹ học sinh được tổ chức và hoạt động theo quy định tại Điều 44 Chương VII Thông tư 28/2020/TT-BGDDT (Điều lệ trường tiểu học)				
	Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Học sinh thực hiện nhiệm vụ và có các quyền theo quy định tại Điều 34, 35 Chương V Thông tư 28/2020/TT-BGDDT (Điều lệ trường tiểu học)				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Nhà trường thực hiện chế độ miễn giảm đối với học sinh diện chính sách theo địa bàn cư trú tại huyện Nhà Bè. Cụ thể như sau: Đối với học sinh diện hộ nghèo: Miễn tiền học buổi thứ hai: 80.000đ/hs/tháng x năm học Đối với học sinh diện hộ cận nghèo: Giảm tiền học buổi thứ hai theo năm học: 40.000 đồng/hs/tháng x năm học				

		- Thực hiện giáo dục kỹ năng sống theo hợp đồng liên kết với công ty GAIA và công ty Rồng Việt (1 tiết/1 tuần/lớp x 34 lớp) và thông qua các hoạt động khác. - Tập trung việc rèn kỹ năng đọc sách cho học sinh thông qua tổ chức hoạt động thư viện. - Tăng cường rèn luyện thể chất thông qua việc tập thể dục buổi sáng, tập thể dục giữa giờ và các câu lạc bộ Thể dục thể thao (Aerobic, Taekwondo, Bóng rổ, Bóng đá) - Tổ chức các câu lạc bộ năng khiếu: cờ tướng, cờ vua, vẽ tranh, dạy học STEM, tin học, tiếng Anh...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được.	Đăng ký chỉ tiêu năm học 2021-2022: - Tỷ lệ hình thành phát triển năng lực của học sinh (Tốt, Đạt): 99.8% - Tỷ lệ hình thành phát triển phẩm chất của học sinh (Tốt, Đạt): 99.8% - Tỷ lệ học sinh hoàn thành lớp học: 99.8% - Tỷ lệ hoàn thành chương trình Tiểu học: 100% - Tỷ lệ hiệu suất đào tạo: 99.03% - Sức khỏe: + Đảm bảo 100% học sinh đều được khám sức khỏe định kỳ 1 lần/năm. + Học sinh được tập luyện thể dục thể thao thường xuyên. + Thực hiện chế độ theo dõi trẻ suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	- Học sinh không đủ điều kiện được rèn luyện lại phần đầu hoàn thành chương trình bậc tiểu học. - Mỗi học sinh có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo, có khát vọng vươn lên.

Nhà Bè, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Cường

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
Kết quả cuối năm học 2020-2021

Đơn vị: học sinh

I. KHỐI 1 (Chương trình GDPT 2018)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
I	Tổng số học sinh	237	237	
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	237	237	
	(tỷ lệ so với tổng số)	100.0%	100.0%	
III	Số học sinh chia theo năng lực.	237	237	
	>> Năng lực cốt lõi			
	>>> Năng lực chung			
1	Tự chủ và tự học	237	237	
a	Tốt	225	225	
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.9%	94.9%	
b	Đạt	10	10	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.2%	4.2%	
c	Cần cố gắng	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
2	Giao tiếp và hợp tác	237	237	
a	Tốt	229	229	
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.6%	96.6%	
b	Đạt	7	7	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.0%	3.0%	
c	Cần cố gắng	1	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	237	237	
a	Tốt	217	217	
	(tỷ lệ so với tổng số)	91.6%	91.6%	
b	Đạt	18	18	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	7.6%	7.6%	
c	Cần cố gắng	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
>>> Năng lực đặc thù				
1	Ngôn ngữ	237	237	
a	Tốt	224	224	
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.5%	94.5%	
b	Đạt	11	11	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.6%	4.6%	
c	Cần cố gắng	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
2	Tính toán	237	237	
a	Tốt	220	220	
	(tỷ lệ so với tổng số)	92.8%	92.8%	
b	Đạt	15	15	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	6.3%	6.3%	
c	Cần cố gắng	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
3	Khoa học	237	237	
a	Tốt	223	223	
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.1%	94.1%	
b	Đạt	12	12	2

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.1%	5.1%	
c	Cần cố gắng	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
4	Thâm mĩ	237	237	
a	Tốt	218	218	
	(tỷ lệ so với tổng số)	92.0%	92.0%	
b	Đạt	19	19	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.0%	8.0%	
c	Cần cố gắng	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
5	Thể chất	237	237	
a	Tốt	214	214	
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.3%	90.3%	
b	Đạt	23	23	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	9.7%	9.7%	
c	Cần cố gắng	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất			
	>> Phẩm chất chủ yếu			
1	Yêu nước	237	237	
a	Tốt	233	233	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.3%	98.3%	
b	Đạt	3	3	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.3%	1.3%	
c	Cần cố gắng	1	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
2	Nhân ái	237	237	
a	Tốt	233	233	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.3%	98.3%	
b	Đạt	4	4	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	1.7%	
c	Cần cố gắng	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
3	Chăm chỉ	237	237	
a	Tốt	227	227	
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.8%	95.8%	
b	Đạt	9	9	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.8%	3.8%	
c	Cần cố gắng	1	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	
4	Trung thực	237	237	
a	Tốt	233	233	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.3%	98.3%	
b	Đạt	3	3	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.3%	1.3%	
c	Cần cố gắng	1	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	
5	Trách nhiệm	237	237	
a	Tốt	230	230	
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.0%	97.0%	
b	Đạt	6	6	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.5%	2.5%	

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
c	Cần cố gắng	1	1	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.			
1	Tiếng Việt	237	237	
a	Hoàn thành tốt	223	223	
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.1%	94.1%	
b	Hoàn thành	9	9	
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.8%	3.8%	
c	Chưa hoàn thành	5	5	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	2.1%	
2	Toán	237	237	
a	Hoàn thành tốt	221	221	
	(tỷ lệ so với tổng số)	93.2%	93.2%	
b	Hoàn thành	11	11	
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.6%	4.6%	
c	Chưa hoàn thành	5	5	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	2.1%	
3	Ngoại ngữ (Tiếng Anh)	237	237	
a	Hoàn thành tốt	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
b	Hoàn thành	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
c	Chưa hoàn thành	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
4	Đạo đức	237	237	
a	Hoàn thành tốt	214	214	

Stt	Nội dung (tỷ lệ so với tổng số)	Tổng số 90.3%	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
			90.3%	
b	Hoàn thành	21	21	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.9%	8.9%	
c	Chưa hoàn thành	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
5	Tự nhiên và Xã hội	237	237	
a	Hoàn thành tốt	214	214	
	(tỷ lệ so với tổng số)	90.3%	90.3%	
b	Hoàn thành	21	21	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	8.9%	8.9%	
c	Chưa hoàn thành	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
6	Nghệ thuật (Âm nhạc)	237	237	
a	Hoàn thành tốt	205	205	
	(tỷ lệ so với tổng số)	86.5%	86.5%	
b	Hoàn thành	32	32	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	13.5%	13.5%	
c	Chưa hoàn thành	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
7	Nghệ thuật (Mĩ thuật)	237	237	
a	Hoàn thành tốt	201	201	
	(tỷ lệ so với tổng số)	84.8%	84.8%	
b	Hoàn thành	36	36	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	15.2%	15.2%	
c	Chưa hoàn thành	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp (CTGDPT 2018)	
			Lớp 1	Gồm HS Hòa nhập
8	Giáo dục thể chất	237	237	
a	Hoàn thành tốt	194	194	
	(tỷ lệ so với tổng số)	81.9%	81.9%	
b	Hoàn thành	43	43	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.1%	18.1%	
c	Chưa hoàn thành	0		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
9	Hoạt động trải nghiệm	237	237	
a	Hoàn thành tốt	208	208	
	(tỷ lệ so với tổng số)	87.8%	87.8%	
b	Hoàn thành	27	27	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.4%	11.4%	
c	Chưa hoàn thành	2	2	2
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.8%	0.8%	
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	237	237	
1	Lên lớp	232	232	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.9%	97.9%	
a	Trong đó:			
	HS được khen thưởng cấp trường	172	172	
	(tỷ lệ so với tổng số)	72.6%	72.6%	
b	HS được cấp trên khen thưởng	0	0	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	
2	Ở lại lớp	5	5	4
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.1%	2.1%	

II. KHỐI 2, 3, 4, 5 (Chương trình 2000)

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1142	238	343	308	253
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1142	238	343	308	253
	(tỷ lệ so với tổng số)		100%	100%	100%	100%
III	Số học sinh chia theo năng lực	1142	238	343	308	253
1	Tự phục vụ, tự quản	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1137	237	342	305	253
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.6%	99.6%	99.7%	99.0%	100.0%
b	Đạt	5	1	1	3	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.4%	0.4%	0.3%	1.0%	0.0%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2	Hợp tác	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1115	236	341	285	253
	(tỷ lệ so với tổng số)	97.6%	99.2%	99.4%	92.5%	100.0%
b	Đạt	27	2	2	23	
	(tỷ lệ so với tổng số)	2.4%	0.8%	0.6%	7.5%	0.0%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3	Tự học và giải quyết vấn đề	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1093	229	339	279	246
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.7%	96.2%	98.8%	90.6%	97.2%
b	Đạt	49	9	4	29	7
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.3%	3.8%	1.2%	9.4%	2.8%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất	1142	238	343	308	253
1	Chăm học chăm làm	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1096	234	338	282	242
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.0%	98.3%	98.5%	91.6%	95.7%
b	Đạt	46	4	5	26	11
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.0%	1.7%	1.5%	8.4%	4.3%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
2	Tự tin, trách nhiệm	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1126	234	341	298	253
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.6%	98.3%	99.4%	96.8%	100.0 %
b	Đạt	16	4	2	10	
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.4%	1.7%	0.6%	3.2%	0.0%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
3	Trung thực, kỷ luật	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1123	235	340	296	252
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.3%	98.7%	99.1%	96.1%	99.6%
b	Đạt	19	3	3	12	1
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.7%	1.3%	0.9%	3.9%	0.4%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
4	Đoàn kết, yêu thương	1142	238	343	308	253
a	Tốt	1140	237	342	308	253
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	99.6%	99.7%	100.0 %	100.0 %
b	Đạt	2	1	1		

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0.4%	0.3%	0.0%	0.0%
c	Cần cố gắng	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.	1142	238	343	308	253
1	Tiếng Việt	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	863	181	280	185	217
	(tỷ lệ so với tổng số)	24,3%	23,9%	18,4%	39,6%	14,2%
b	Hoàn thành	278	57	63	122	36
	(tỷ lệ so với tổng số)	24.3%	23.9%	18.4%	1.0%	14.2%
c	Chưa hoàn thành	0			1	
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1%	0.0%	0.0%	0.3%	0.0%
2	Toán	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	942	227	296	224	195
	(tỷ lệ so với tổng số)	82.5%	95.4%	86.3%	72.7%	77.1%
b	Hoàn thành	199	11	46	84	58
	(tỷ lệ so với tổng số)	17.4%	4.6%	13.4%	27.3%	22.9%
c	Chưa hoàn thành	1		1		
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.1%	0.0%	0.3%	0.0%	0.0%
3	Khoa học	561			308	253
a	Hoàn thành tốt	541			296	245
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.4%			96.1%	96.8%
b	Hoàn thành	20			12	8
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.6%			3.9%	3.2%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%
4	Lịch sử và Địa lí	561			308	253

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt	499			263	236
	(tỷ lệ so với tổng số)	88.9%			85.4%	93.3%
b	Hoàn thành	62			45	17
	(tỷ lệ so với tổng số)	11.1%			14.6%	6.7%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%			0.0%	0.0%
5	Tiếng Anh (1 hs KT miễn môn)	1141	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	739	175	217	176	171
	(tỷ lệ so với tổng số)	64.8%	73.5%	63.3%	57.1%	67.6%
b	Hoàn thành	402	63	126	31	82
	(tỷ lệ so với tổng số)	35.2%	26.5%	36.7%	10.1%	32.4%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
	(01 HS khuyết tật miễn môn)					
6	Đạo đức	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	1128	233	341	304	250
	(tỷ lệ so với tổng số)	98.8%	97.9%	99.4%	98.7%	98.8%
b	Hoàn thành	14	5	2	4	3
	(tỷ lệ so với tổng số)	1.2%	2.1%	0.6%	1.3%	1.2%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
7	Tự nhiên và Xã hội	581	238	343		
a	Hoàn thành tốt	551	223	328		
	(tỷ lệ so với tổng số)	94.8%	97.9%	95.6%		
b	Hoàn thành	30	15	15		
	(tỷ lệ so với tổng số)	5.2%	6.3%	4.4%		
c	Chưa hoàn thành	0				

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%		
8	Âm nhạc	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	954	201	295	251	207
	(tỷ lệ so với tổng số)	83.5%	84.5%	86.0%	81.5%	81.8%
b	Hoàn thành	188	37	48	57	46
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.5%	15.5%	14.0%	18.5%	18.2%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
9	Mĩ thuật	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	954	197	289	257	211
	(tỷ lệ so với tổng số)	83.5%	82.8%	84.3%	83.4%	83.4%
b	Hoàn thành	188	41	54	51	42
	(tỷ lệ so với tổng số)	16.5%	17.2%	15.7%	16.6%	16.6%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
10	Thủ công (Kỹ thuật)	1142	238	343	308	253
a	Hoàn thành tốt	1090	222	329	291	248
	(tỷ lệ so với tổng số)	95.4%	93.3%	95.9%	94.5%	98.0%
b	Hoàn thành	52	16	14	17	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	4.6%	6.7%	4.1%	5.5%	2.0%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
11	Thể dục (1 hs KT miễn môn)	1141	238	343	307	253
a	Hoàn thành tốt	930	196	277	244	213
	(tỷ lệ so với tổng số)	81.4%	82.4%	80.8%	79.2%	84.2%
b	Hoàn thành	211	42	66	63	40
	(tỷ lệ so với tổng số)	18.5%	17.6%	19.2%	20.5%	15.8%

Stt	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
12	Tin học (1 hs KT miễn môn)	1141	238	343	307	253
a	Hoàn thành tốt	602		219	203	180
	(tỷ lệ so với tổng số)	66.7%		63.8%	65.9%	71.1%
b	Hoàn thành	301		124	104	73
	(tỷ lệ so với tổng số)	33.3%		36.2%	33.9%	28.9%
c	Chưa hoàn thành	0				
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.0%		0.0%	0.0%	0.0%
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	1142	238	343	308	253
1	Lên lớp	1140	238	342	307	253
	(tỷ lệ so với tổng số)	99.8%	100%	99.7%	99.7%	100%
a	Trong đó:	579	148	169	126	136
	HS được khen thưởng cấp trường	557	148	169	109	131
	(tỷ lệ so với tổng số)	96.2%	100%	100%	86.5%	96.3%
b	HS được cấp trên khen thưởng	22			17	5
	(tỷ lệ so với tổng số)	3.8%	0.0%	0.0%	13.5%	3.7%
2	Ở lại lớp	2	0	1	1	0
	(tỷ lệ so với tổng số)	0.2%	0.0%	0.3%	0.3%	0.0%

Nhà Bè, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÂM VĂN BÈN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất trường Tiểu học
Năm học 21-22

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	31/34	
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	31	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5796,5	4,2 m ² /hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	3256	2,4 m ² /hs
VI	Tổng diện tích các phòng	2030	1,5 m ² /hs
1	Diện tích phòng học (m ²)	1488	48 m ² /phòng
2	Diện tích thư viện (m ²)	72	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	326	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	-	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	-	
6	Diện tích phòng tin học (m ²) (2 phòng)	96	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	24	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hoặc hòa nhập (m ²)	-	

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	24	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	34	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định.	34	34/34
1.1	Khối lớp 1	7	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	8	
1.4	Khối lớp 4	7	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định.	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	80	11 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	48	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	38	38/34
2	Cát xét	8	8/34
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu đa vật thể		
5	Máy chiếu	1	1/34
6	Bảng tương tác	2	2/34

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	1 (96 m ²)
XI	Nhà ăn	1 (336 m ²)

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	31 phòng 1488 m ²	1162	1,3 m ²
XIII	Khu nội trú	/		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam /Nữ	Chung	Nam /Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2 38 m ²		10 238 m ²		0.12 m ² /hs
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Quyết định số 41/2010/QĐ-BGĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện đảm bảo hợp vệ sinh.)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Nhà Bè, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Cường

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ
TRƯỜNG TIỂU HỌC LÂM VĂN BÈN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ

Nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học Lâm Văn Bền

Năm học 2021-2022

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (CBQL, GV)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	59		1	45	4	5	4	15	21	19	47	4		
I	Giáo viên	48			43	4	1		11	19	18	44	4		
	Trong đó: Số GV chuyên biệt:	36			34	2			8	16	12	32	4		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	6			5	1			1	1	4	6			
3	Tin học	2			1	1				2		2			
4	Âm nhạc	1			1						1	1			

[illegible]

TT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp (CBQL, GV)			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
7	NV công nghệ TT														
8	NV hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Tổng phụ trách Đội														
10	Cấp dưỡng														
11	Bảo vệ	2						2							
12	Phục vụ	2						2							

Nhà Bè, ngày 01 tháng 10 năm 2021

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Hữu Cường